

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM SÁCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 567/QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: **Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) – Đợt 3**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương cũ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Sách cũ;



Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 05/BC-STC ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng tình hình giá cả thị trường tháng 12 năm 2025 và công tác quản lý nhà nước về giá năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách và phê duyệt Bảng theo dõi tiến độ thực hiện dự án;

Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Nam Sách về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Phòng Kinh tế về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) – Đợt 3;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 100/TTr-KT ngày 25 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) đợt 3, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) – Đợt 3 tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Tổng diện tích thu hồi: 23.623,0m², trong đó: Đất chuyên trồng lúa (LUC): 23.623,0m².

b) Tổng số hộ có đất thu hồi: 23 hộ.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 15.594.377.000 đồng (bằng chữ: Mười lăm tỷ, năm trăm chín mươi tư triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí trong đê cho hộ gia đình, cá nhân (33.623,0m²): 2.362.300.000 đồng;

- Bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu trên đất: 14.567.000 đồng;

- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: 0 đồng;

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất: 11.811.500.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất: 697.320.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất: 708.690.000 đồng.

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Nam Sách có trách nhiệm:

- Tổ chức phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sách và Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Tây, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Đông;

- Phối hợp với Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt đến từng hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Nam Sách phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sách và Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Tây, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Đông;

3. Hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.



CHỦ TỊCH

Phùng Văn Điện

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHİ THU HỒI ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách
(nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) - Đợt 3

Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh, đo vẽ BDDC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đê)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi, nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRƠN	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
1	Nguyễn Năng Quý	284	86	LUC	623,0	100.000	62.300.000	311.500.000	21.060.000	18.690.000		413.550.000	413.550.000	9	
2	Nguyễn Trung Nghĩa Nguyễn Thị Vân Anh	1580	8	LUC	466,0	100.000	90.700.000	453.500.000	18.720.000	27.210.000		590.130.000	590.130.000	4	
		1581	8	LUC	441,0	100.000									
3	Bùi Viết Hải Đình Thị Quý	278	86	LUC	288,0	100.000	28.800.000	144.000.000	32.760.000	8.640.000		214.200.000	214.200.000	7	
4	Nguyễn Văn Hồng Nguyễn Văn Hải	286	86	LUC	1050,0	100.000	105.000.000	525.000.000	51.480.000	31.500.000		712.980.000	712.980.000	11	
5	Nguyễn Viết Hiếu	1263	86	LUC	2383,0	100.000	238.300.000	1.191.500.000	42.120.000	71.490.000		1.543.410.000	1.543.410.000	9	
6	Nguyễn Thị Quý	109	86	LUC	770,0	100.000	77.000.000	385.000.000	37.440.000	23.100.000		522.540.000	522.540.000	8	
7	Hoàng Kim Định	366	85	LUC	1565,0	100.000	156.500.000	782.500.000	18.720.000	46.950.000		1.004.670.000	1.004.670.000	4	
8	Đặng Thị Hải Nguyễn Huy An	1572	8	LUC	1865,0	100.000	186.500.000	932.500.000	16.380.000	55.950.000		1.191.330.000	1.191.330.000	7	
9	Nguyễn Thị Vân	178	86	LUC	471,0	100.000	47.100.000	235.500.000	23.400.000	14.130.000		320.130.000	320.130.000	10	
10	Nguyễn Thị Ngân	90	86	LUC	519,0	100.000	51.900.000	259.500.000	23.400.000	15.570.000		350.370.000	350.370.000	5	
11	Nguyễn Năng Hệ Nguyễn Năng Hương	103	85	LUC	882,0	100.000	88.200.000	441.000.000	9.360.000	26.460.000		565.020.000	565.020.000	2	
12	Hoàng Huy Mỹ Nguyễn Thị Hùng	173	85	LUC	659,0	100.000	65.900.000	329.500.000	28.080.000	19.770.000		443.250.000	443.250.000	12	
13	Hà Phúc Lại (Thạch)	98	86	LUC	632,0	100.000	63.200.000	316.000.000	16.380.000	18.960.000		414.540.000	414.540.000	14	

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh đo vẽ BĐDC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đê)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (Số tiền đơn gia bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRÒN	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
14	Nguyễn Thị Thiệp Nguyễn Thị Tôn	172	86	LUC	642,0	100.000	64.200.000	321.000.000	4.680.000	19.260.000			409.140.000	409.140.000	1
15	Hoàng Thị Bắc	211	86	LUC	1297,0										
		1246	86	LUC	952,0	100.000	339.800.000	1.699.000.000	70.200.000	101.940.000			2.210.940.000	2.210.940.000	15
		1253	86	LUC	867,0										
		165	86	LUC	282,0										
16	Nguyễn Kim Khoáng	1637	8		937,0										
		177	86	LUC	895,0	100.000	212.800.000	1.064.000.000	84.240.000	63.840.000	14.567.333		1.439.447.333	1.439.447.000	18
		1579	8		296,0										
17	Nguyễn Trung Tuấn	98	86	LUC	1459,0	100.000	145.900.000	729.500.000	18.720.000	43.770.000		937.890.000	937.890.000	4	
18	Vương Xuân Huệ	9	86	LUC	588,0	100.000	58.800.000	294.000.000	42.120.000	17.640.000		412.560.000	412.560.000	9	
19	Nguyễn Hữu Quân	93	86	LUC	487,0	100.000	48.700.000	243.500.000	25.740.000	14.610.000		332.550.000	332.550.000	11	
20	Bùi Thị Hương	1260	86	LUC	285,0	100.000	28.500.000	142.500.000	42.120.000	8.550.000		221.670.000	221.670.000	9	
21	Nguyễn Văn Chung Vũ Thị Lụa	275	86	LUC	233,0	100.000	23.300.000	116.500.000	14.040.000	6.990.000		160.830.000	160.830.000	3	
22	Nguyễn Năng Hạnh	283	86	LUC	880,0	100.000	88.000.000	440.000.000	42.120.000	26.400.000		596.520.000	596.520.000	9	
23	Nguyễn Kim Thạch	1259	86	LUC	909,0	100.000	90.900.000	454.500.000	14.040.000	27.270.000		586.710.000	586.710.000	6	
Tổng cộng:					23.623,0		2.362.300.000	11.811.500.000	697.320.000	708.690.000	14.567.333		15.594.377.333	15.594.377.000	187